

PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ TÀI SẢN LÀ CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG  
KHU CÔNG NGHIỆP HÒA YÊN, TỈNH BẮC GIANG (NAY LÀ XÃ HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG)

Địa điểm thực hiện dự án: thôn Hưng Đạo, xã Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Ninh

(Kèm theo Quyết định số 2723 /QĐ-UBND ngày 21/7/2026 của UBND xã Hiệp Hòa)

| STT  | Họ và tên chủ hộ sử dụng đất              | Số thửa | Tờ BD | Loại đất | Diện tích thửa đất (m <sup>2</sup> ) | Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Diện tích còn lại (m <sup>2</sup> ) | Hạng mục cây cối trên đất theo hiện trạng   |          |                | Đơn giá bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản | Đơn giá bồi thường đối với cây lâm nghiệp khai thác (đồng/cây) | Đơn giá bồi thường cây lâm nghiệp chưa đến thời kỳ khai thác (đồng/cây) | Tỷ lệ hỗ trợ trồng trên đất nông nghiệp (%) | Đúng mật độ quy định hoặc vượt mật độ dưới 100% |              | Vượt mật độ từ 300% trở lên |                  | Kinh phí hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân (đồng) | Tổng kinh phí hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân (đồng) |
|------|-------------------------------------------|---------|-------|----------|--------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------|----------|----------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
|      |                                           |         |       |          |                                      |                                     |                                     | Hạng mục                                    | Số lượng | Đơn vị tính    |                                                 |                                                                |                                                                         |                                             | Số lượng                                        | Tỷ lệ hỗ trợ | Số lượng                    | Tỷ lệ bồi thường |                                                     |                                                          |
| A    | B                                         | C       | D     | E        | 1                                    | 2=3+4                               | 5=1-2                               | 6                                           | 7        | 8              | 9                                               | 10                                                             | 11                                                                      | 12                                          | 13                                              | 18           | 19                          | 16               | 17                                                  |                                                          |
| 1    | UBND xã (Nguyễn Văn Toàn đang khoán thầu) | 706     | 104   | NTS      | 10.589,1                             | 10.589,1                            | 0,0                                 | Tận dụng mặt nước tự nhiên nuôi thủy sản    | 9534,6   | m <sup>2</sup> | 6.400                                           |                                                                |                                                                         | 100%                                        |                                                 |              |                             |                  | 61.021.400                                          | 144.918.900                                              |
|      |                                           |         |       |          |                                      |                                     |                                     | Tre già, đường kính gốc ≥ 7cm               | 4225     | cây            |                                                 |                                                                | 34.000                                                                  | 50%                                         | 4225                                            | 100%         |                             |                  | 71.825.000                                          |                                                          |
|      |                                           |         |       |          |                                      |                                     |                                     | Tre già, đường kính gốc < 7cm               | 673      | cây            |                                                 |                                                                | 32.000                                                                  | 50%                                         | 673                                             | 100%         |                             |                  | 10.768.000                                          |                                                          |
|      |                                           |         |       |          |                                      |                                     |                                     | Tre non, cây bánh tẻ, đường kính gốc < 7 cm | 20       | cây            |                                                 |                                                                | 19.000                                                                  | 50%                                         | 20                                              | 100%         |                             |                  | 190.000                                             |                                                          |
|      |                                           |         |       |          |                                      |                                     |                                     | Cây xoan, đường kính gốc 35cm               | 2        | cây            |                                                 | 149.000                                                        |                                                                         | 50%                                         | 2                                               | 100%         |                             |                  | 149.000                                             |                                                          |
|      |                                           |         |       |          |                                      |                                     |                                     | Cây keo đường kính gốc 16cm                 | 4        | cây            |                                                 |                                                                | 163.000                                                                 | 50%                                         | 4                                               | 100%         |                             |                  | 326.000                                             |                                                          |
|      |                                           |         |       |          |                                      |                                     |                                     | Cây keo đường kính gốc 12,7 cm              | 3        | cây            |                                                 |                                                                | 123.000                                                                 | 50%                                         | 3                                               | 100%         |                             |                  | 184.500                                             |                                                          |
|      |                                           |         |       |          |                                      |                                     |                                     | Cây sung đường kính gốc 25 cm ≤ Φ < 30 cm   | 2        | cây            |                                                 |                                                                | 455.000                                                                 | 50%                                         | 2                                               | 100%         |                             |                  | 455.000                                             |                                                          |
| TỔNG |                                           |         |       |          | 10.589,1                             |                                     | 0,0                                 |                                             |          |                |                                                 |                                                                |                                                                         | 4.929                                       |                                                 |              |                             | 144.918.900      | 144.918.900                                         |                                                          |

Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ 147.817.300 đồng  
(Bằng chữ: Một trăm bốn mươi bảy triệu, tám trăm mười tám nghìn ba trăm đồng)  
Trong đó:  
Bồi thường, hỗ trợ tài sản là cây trồng trên đất 144.918.900 đồng  
Chi phí tổ chức GPMB 2.898.400 đồng